

# NHỮNG ĐIỂM MỚI TRONG LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM NĂM 2004

ThS. NGUYỄN HỒNG HẢI \*

Việt Nam là quốc gia có truyền thống pháp luật về tôn trọng và thực hiện quyền trẻ em, ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên ra đời trong năm đầu của chế độ Nhà nước ta - năm 1946 cho đến Hiến pháp năm 1992 hiện hành, quyền trẻ em tồn tại như một chế định hoàn chỉnh.<sup>(1)</sup> Việt Nam cũng là nước đầu tiên ở châu Á, nước thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em vào ngày 20/2/1990 mà không bảo lưu bản công ước về quyền con người có nội dung toàn diện về quyền trẻ em này. Đồng thời để thực hiện tốt hơn vấn đề này, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá VIII đã ban hành Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Luật BVCS&GDTE) vào ngày 12/8/1991 với 5 chương 26 điều. Trải qua hơn 10 năm thi hành, Luật này đã có vai trò tích cực trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục thế hệ tương lai của đất nước, lớp người kế tục sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các điều kiện kinh tế - xã hội theo cơ chế kinh tế thị trường nhiều vấn đề bất cập đã phát sinh trong thực tiễn áp dụng, bởi vậy, Luật BVCS&GDTE năm 1991 đòi hỏi cần phải có những sửa đổi, bổ sung kịp thời. Đáp ứng các yêu cầu khách quan của công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trong giai đoạn mới, trên cơ sở kế thừa Luật BVCS&GDTE năm 1991, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XI đã thông qua Luật BVCS&GDTE năm 2004 vào ngày 15/6/2004. Qua nghiên cứu, chúng tôi xin giới thiệu một số điểm mới của

Luật này như sau:

1. Luật BVCS&GDTE năm 2004 đã mở rộng hơn về cơ cấu cho phù hợp với đối tượng điều chỉnh và mục đích điều chỉnh. Luật này được cơ cấu thành 5 chương 60 điều. Ngoài ra, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và để bảo vệ tốt hơn quyền của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, lần đầu tiên việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục đối tượng trẻ em này đã được quy định thành một chế định trong một chương độc lập (chương IV).

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng Luật BVCS&GDTE năm 2004 rộng hơn và cụ thể hơn Luật BVCS&GDTE năm 1991. Điểm nổi bật là Luật BVCS&GDTE năm 2004 đã quy định phạm vi điều chỉnh bao gồm các quyền cơ bản, bốn phạm vi của trẻ em; trách nhiệm của gia đình, Nhà nước và xã hội trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (khoản 1 Điều 2). Đồng thời, Luật này áp dụng cho tất cả các cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân ở Việt Nam kể cả các tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam; trong trường hợp điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam kí kết hoặc gia nhập có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó (khoản 2 Điều 2).

3. Luật BVCS&GDTE năm 2004 còn giải thích một số từ ngữ mới hoặc các từ ngữ

\* Giảng viên Khoa luật dân sự  
Trường đại học luật Hà Nội

thường có sự viện dẫn không thống nhất trong quá trình áp dụng Luật BVCS&GDTE năm 1991. Điều 3 Luật BVCS&GDTE năm 2004 đã giải thích cụ thể các thuật ngữ: "Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt", "trẻ em lang thang", "gia đình thay thế", "cơ sở trợ giúp trẻ em". Đặc biệt, Điều 40 Luật này đã xác định cụ thể các trường hợp được coi là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt để các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục theo quy định của Luật, bao gồm: Trẻ mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật.

Bên cạnh đó, nhằm tạo chuẩn mực pháp lý trong ứng xử đối với trẻ em, giúp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xác định đúng hành vi trái pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho trẻ em bị xâm hại, Điều 4 Luật này cũng đã quy định cụ thể 10 hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

4. Nguyên tắc, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em không phải là trách nhiệm của riêng một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào mà là trách nhiệm chung của toàn xã hội đã được thể hiện rõ hơn trong Luật BVCS&GDTE năm 2004 bằng việc tạo cơ sở pháp lý cần thiết về xác định trách nhiệm của từng cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Trách nhiệm của Chính phủ, Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em, các bộ, ngành có liên quan, chính quyền địa phương đã

được quy định cụ thể (Điều 8). Trong đó, Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em là "*cơ quan giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình; chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em*". Quy định trên được cụ thể hoá thành trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Điều 33), trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận (Điều 34), trách nhiệm của cơ quan thông tin tuyên truyền (Điều 35), trách nhiệm của cơ quan bảo vệ pháp luật (Điều 36), trách nhiệm của nhà nước (Điều 37).

5. Để sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có được những điều kiện vật chất cần thiết, lần đầu tiên Luật BVCS&GDTE quy định rõ nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em không chỉ có ngân sách nhà nước mà còn được huy động từ các nguồn viện trợ quốc tế, ủng hộ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trong nước, nước ngoài và các nguồn thu nhập hợp pháp khác (Điều 9). Tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước, Luật quy định các loại hình quỹ bảo trợ trẻ em (Điều 39), bảo trợ các hoạt động vì sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (Điều 38) như là hai loại hình trách nhiệm chính thức bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở Việt Nam.

Ngoài ra, để thu hút sự ủng hộ về tinh thần và vật chất của cộng đồng quốc tế trong sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở Việt Nam, Điều 10 Luật này cũng đã quy định

về hợp tác quốc tế trong bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, trong đó nhấn mạnh: “Nhà nước có chính sách mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em với các nước, tổ chức quốc tế trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng chủ quyền, phù hợp với pháp luật mỗi nước và thông lệ quốc tế”. Điều luật này cũng quy định cụ thể các nội dung hợp tác quốc tế về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

6. Bên cạnh việc kế thừa các quy định về quyền cơ bản của trẻ em trong Luật BVCS&GDTE năm 1991, Luật BVCS&GDTE năm 2004 cụ thể hoá và mở rộng hơn các quyền này thành các điều luật cụ thể như: Quyền được khai sinh và có quốc tịch (Điều 11), quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng (Điều 12), quyền sống chung với cha mẹ (Điều 13), quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm và danh dự (Điều 14), quyền được chăm sóc sức khỏe (Điều 15), quyền được học tập (Điều 16), quyền vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch (Điều 17), quyền có tài sản (Điều 19)... Trong đó, có một số quy định mới như trước đây Luật BVCS&GDTE năm 1991 chỉ quy định khuyến khích và tạo điều kiện để trẻ em phát triển năng khiếu (khoản 3 Điều 10) thì nay Luật BVCS&GDTE năm 2004 đã quy định rõ hơn là: “Trẻ em có quyền phát triển năng khiếu. Mọi năng khiếu của trẻ em đều được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển” (Điều 18). Để trẻ em có thể tham gia vào thời đại xã hội thông tin hiện nay và tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các hoạt động xã hội, Luật BVCS&GDTE năm 2004 đã quy định bổ sung quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội (Điều 20), trong đó “trẻ em có quyền được tiếp

cận thông tin phù hợp với sự phát triển của trẻ em, được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về những vấn đề mình quan tâm”.

7. Bổn phận của trẻ em đối với bản thân, gia đình, xã hội và đất nước đã được quy định rõ và đầy đủ hơn trong Luật BVCS&GDTE năm 2004. Theo Điều 21 Luật này, ngoài việc tiếp tục quy định các bổn phận của trẻ em được quy định tại Điều 13 Luật BVCS&GDTE năm 1991, bổ sung thêm một số bổn phận mới của trẻ em như: Bổn phận kính trọng thầy giáo, cô giáo, giúp đỡ người khuyết tật, người gặp hoàn cảnh khó khăn theo khả năng của mình (khoản 1 Điều 21), bổn phận yêu lao động, giúp đỡ gia đình làm những việc vừa sức mình (khoản 3 Điều 21), bổn phận sống khiêm tốn, trung thực và có đạo đức; tôn trọng pháp luật tuân theo nội quy của nhà trường; thực hiện nếp sống văn minh, gia đình văn hoá; tôn trọng, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc (khoản 4 Điều 21)...

Đặc biệt, để nâng cao trách nhiệm của trẻ em đối với quá trình hình thành và phát triển nhân cách của bản thân, trách nhiệm đối với gia đình và xã hội, Luật BVCS&GDTE năm 2004 đã quy định cụ thể tại Điều 22 những việc trẻ em không được làm như:

- Tự ý bỏ học, bỏ nhà sống lang thang; xâm phạm tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác; gây rối trật tự công cộng;

- Đánh bạc, sử dụng rượu bia, thuốc lá, chất kích thích có hại cho sức khỏe;

- Trao đổi, sử dụng văn hoá phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; sử dụng đồ chơi hoặc trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh.

6. Chương III Luật BVCS&GDTE năm 1991 quy định về trách nhiệm của gia đình, nhà

trường, Nhà nước và xã hội trong bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em còn thiếu tính cụ thể, hầu hết mới dừng lại ở nguyên tắc chung, dẫn đến việc vận dụng trên thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Để khắc phục vướng mắc này, Luật BVCS&GDTE năm 2004 quy định trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em theo từng quyền cơ bản của trẻ em và theo từng vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Để thực hiện các quyền cơ bản của trẻ em, Luật BVCS&GDTE năm 2004 quy định rõ trách nhiệm đăng kí khai sinh thuộc về cha mẹ và ủy ban nhân dân có thẩm quyền, trẻ em của hộ nghèo được miễn lệ phí đăng kí khai sinh (Điều 23); trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng thuộc về cha mẹ hoặc người giám hộ, các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm giúp đỡ cha mẹ hoặc người giám hộ thực hiện quyền này khi họ có yêu cầu (Điều 24); trách nhiệm bảo đảm cho trẻ em sống chung với cha mẹ trước hết thuộc trách nhiệm của cha mẹ, trong trường hợp cha, mẹ đang chấp hành hình phạt tù trong trại giam mà trẻ em không có nơi nương tựa thì ủy ban nhân dân tổ chức việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em tại gia đình thay thế hoặc tại cơ sở trợ giúp trẻ em (Điều 25); trách nhiệm bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, trách nhiệm bảo vệ sức khỏe, trách nhiệm bảo đảm quyền được học tập, trách nhiệm bảo đảm điều kiện vui chơi, giải trí, hoạt động văn hoá nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch, trẻ em bảo đảm quyền phát triển năng khiếu, trẻ em bảo đảm quyền dân sự, trách nhiệm bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin, bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội thuộc về trách nhiệm chung của cả cha mẹ, người giám hộ, gia đình, cơ quan Nhà nước, tổ

chức thuộc Chính phủ, phi chính phủ (xem các điều 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32).

7. Lần đầu tiên, Luật BVCS&GDTE năm 2004 đã quy định đầy đủ và cụ thể như một chế định hoàn chỉnh về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt - Đối tượng trẻ em bị xâm hại hoặc cần được bảo vệ, chăm sóc và giáo dục chủ yếu trong thực tiễn đời sống xã hội hiện nay (chương IV từ Điều 40 đến Điều 58).

Luật mới quy định rõ chính sách của Nhà nước đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Điều 42), các hình thức trợ giúp các đối tượng trẻ em này. Nhằm tạo điều kiện cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân muốn thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em, cũng như để các cơ sở trợ giúp này hoạt động theo đúng mục đích vì trẻ em và theo quy định của pháp luật, Luật BVCS&GDTE năm 2004 cũng đã quy định cụ thể điều kiện thành lập cơ sở trợ giúp trẻ em (Điều 44), thủ tục thành lập, chấm dứt cơ sở trợ giúp trẻ em (các điều 45, 46, 47), nhiệm vụ, quyền hạn và các hoạt động khác có liên quan đến cơ sở trợ giúp trẻ em (các điều 48, 49, 50). Do trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, có hoàn cảnh khác nhau, để phù hợp với đặc thù này, nhằm mục đích bảo vệ, chăm sóc và giáo dục tốt nhất trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, Luật BVCS&GDTE năm 2004 cũng đã quy định cụ thể việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục đối với từng đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (từ Điều 51 đến Điều 58)./.

(1).Xem: - Nguyễn Đình Lộc, "Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992 về quyền trẻ em", Viện khoa học pháp lí Bộ tư pháp.

- "Bảo vệ quyền trẻ em trong pháp luật Việt Nam". Nxb. Giáo dục. 1996.